

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG – LÂM BẮC GIANG

CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

1. Chương trình đào tạo.

TT	Tên chương trình đào tạo	Tên ngành	Năm bắt đầu tuyển sinh	Tên tổ chức công nhận kiểm định	Số văn bản công nhận kiểm định chất lượng	Ngày văn bản công nhận kiểm định chất lượng
1	Cử nhân Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	2011	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	177/QĐ-KĐCLGD	23/05/2022
2	Bác sĩ Thú y	Thú y	2012	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	178/QĐ-KĐCLGD	23/05/2022
3	Cử nhân Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	2015			
4	Cử nhân Chăn nuôi	Chăn nuôi	2011			
5	Cử nhân Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	2024			
6	Cử nhân Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	2012	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	22/QĐ-KĐCLGD	06/02/2023
7	Cử nhân Kế toán	Kế toán	2011	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	176/QĐ-KĐCLGD	23/05/2022

TT	Tên chương trình đào tạo	Tên ngành	Năm bắt đầu tuyển sinh	Tên tổ chức công nhận kiểm định	Số văn bản công nhận kiểm định chất lượng	Ngày văn bản công nhận kiểm định chất lượng
8	Cử nhân Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng	2011	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	21/QĐ-KĐCLGD	06/02/2023
9	Cử nhân Kinh tế	Kinh tế	2015			
10	Cử nhân Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử	2024			
11	Cử nhân Kỹ thuật Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2023			
12	Cử nhân ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2025			
13	Cử nhân ngành Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế	2025			
14	Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	2025			
15	Cử nhân Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	2024			
16	Cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020			
17	Cử nhân Nông nghiệp	Nông nghiệp	2024			
18	Cử nhân Quản lý tài nguyên rừng	Quản lý tài nguyên rừng	2014			
19	Cử nhân Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	2012			
20	Cử nhân Thương mại điện tử	Thương mại điện tử	2023			
21	Thạc sĩ Chăn nuôi	Chăn nuôi	2016			

TT	Tên chương trình đào tạo	Tên ngành	Năm bắt đầu tuyển sinh	Tên tổ chức công nhận kiểm định	Số văn bản công nhận kiểm định chất lượng	Ngày văn bản công nhận kiểm định chất lượng
22	Thạc sĩ Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng	2016			
23	Thạc sĩ Quản lý đất đai định hướng ứng dụng	Quản lý đất đai	2017			
24	Thạc sĩ Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế	2016			

2. Danh sách Ngành đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	454/QĐ-ĐHNLBG-ĐT	10/05/2024	Trường tự chủ QĐ	2024	
2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	115/QĐ-ĐHNLBG-ĐT	07/04/2020	Trường tự chủ QĐ	2020	2025
3	Kinh tế	7310101	524/QĐ-BGDĐT	13/02/2015	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2015	
4	Quản lý kinh tế	7310110	57/QĐ-ĐHNLBG-ĐT	21/01/2025	Trường tự chủ QĐ	2025	
5	Quản trị kinh doanh	7340101	58/QĐ-ĐHNLBG-ĐT	21/01/2025	Trường tự chủ QĐ	2025	
6	Thương mại điện tử	7340122	171/QĐ-ĐHNLBG-ĐT	12/03/2023	Trường tự chủ QĐ	2023	
7	Kế toán	7340301	1472/QĐ-BGDĐT	14/04/2011	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2025
8	Công nghệ thông tin	7480201	456/QĐ-ĐHNLBG-ĐT	10/05/2024	Trường tự chủ QĐ	2024	
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	171/QĐ-ĐHNLBG-ĐT	12/03/2023	Trường tự chủ QĐ	2023	
10	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	457/QĐ-ĐHNLBG-ĐT	10/05/2024	Trường tự chủ QĐ	2024	
11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	56/QĐ-ĐHNLBG-ĐT	21/01/2025	Trường tự chủ QĐ	2025	
12	Công nghệ thực phẩm	7540101	532/QĐ-BGDĐT	01/10/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2024
13	Nông nghiệp	7620101	455/QĐ-ĐHNLBG-ĐT	10/05/2024	Trường tự chủ QĐ	2024	

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
14	Chăn nuôi	7620105	1472/QĐ-BGDĐT	14/04/2011	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2024
15	Khoa học cây trồng	7620110	1472/QĐ-BGDĐT	14/04/2011	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2024
16	Bảo vệ thực vật	7620112	524/QĐ-BGDĐT	13/02/2015	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2015	2025
17	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	322/QĐ-BGDĐT	24/01/2014	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2014	
18	Thú y	7640101	3828/QĐ-BGDĐT	20/09/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2024
19	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	3828/QĐ-BGDĐT	20/09/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2025
20	Quản lý đất đai	7850103	1472/QĐ-BGDĐT	14/04/2011	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2024
21	Quản lý kinh tế	8310110	1818/QĐ-BGDĐT	29/05/2016	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2016	
22	Chăn nuôi	8620105	1344/QĐ-BGDĐT	25/04/2016	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2016	
23	Khoa học cây trồng	8620110	1344/QĐ-BGDĐT	25/04/2016	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2016	
24	Quản lý đất đai	8850103	1344/QĐ-BGDĐT	25/04/2016	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2016	

3. Danh sách đội ngũ giảng viên

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Số CCCD	Giới tính	Năm tuyển dụng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
1	Ngô Thị Thu Hương	28/07/1976	024176003242	Nữ	15/04/2024	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh
2	Nguyễn Đà Giang	21/04/1986	017186006021	Nữ	01/06/2022	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
3	Phan Thị Hà Châm	25/03/1991	037191006133	Nữ	31/10/2022	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế
4	Nguyễn Thị Huế	19/11/1988	034188016358	Nữ	01/04/2018	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Chăn nuôi
5	Mai Thị Huyền	03/05/1977	038177027266	Nữ	16/01/2002	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển
6	Chu Thế Hồng	05/11/1982	024082015260	Nam	01/08/2023	HĐLĐ xác định thời hạn		Đại học	Sư phạm Tiếng Trung Quốc
7	Nguyễn Việt Đức	09/04/1978	024078001823	Nam	16/01/2002	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục
8	Nguyễn Thị Thủy	01/11/1999	024199012435	Nữ	01/10/2024	HĐLĐ xác định thời hạn		Đại học	Ngôn ngữ Trung Quốc
9	Lê Thị Phương Huyền	10/07/1985	024185006130	Nữ	01/03/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
10	Trần Thị Hiền	15/04/1987	024187015333	Nữ	01/04/2018	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học
11	Nguyễn Thị Thu Thanh	02/09/1980	017180005414	Nữ	01/11/2011	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kinh tế học
12	Hoàng Ninh Chi	02/08/1990	031190016561	Nữ	01/03/2017	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế
13	Nguyễn Thị Hoa	19/02/1988	024188021737	Nữ	01/04/2018	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
14	Dương Thị Thủy	08/08/1996	024196003269	Nữ	01/10/2024	HĐLĐ không xác định thời hạn		Đại học	Sư phạm Ngữ văn

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Số CCCD	Giới tính	Năm tuyển dụng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
15	Trần Thị Phương Thảo	17/12/2000	024300006800	Nam	01/10/2024	HĐLĐ xác định thời hạn		Đại học	Kinh tế quốc tế
16	Nguyễn Đình Nguyên	09/03/1983	024083003991	Nam	01/03/2013	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Chăn nuôi
17	Trần Văn Hải	01/06/1979	024079014672	Nam	01/11/2012	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản lý đất đai
18	Nguyễn Thị Ung	20/02/1983	024183012134	Nữ	28/02/2011	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kế toán
19	Lê Thị Hồng Nhung	17/02/1999	024199001401	Nữ	03/02/2025	HĐLĐ xác định thời hạn		Đại học	
20	Đinh Thị Thu Trang	06/07/1988	030188016595	Nữ	01/11/2019	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Khoa học môi trường
21	Nguyễn Thị Thuý Lan	06/07/1985	025185010516	Nữ	01/11/2012	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Giáo dục học
22	Nguyễn Thị Thanh Minh	24/04/1983	001183058831	Nữ	06/06/2024	HĐLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	
23	Phạm Bảo Dương	03/11/1973	034073006457	Nam	13/10/2023	HĐLĐ không xác định thời hạn	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học
24	Nguyễn Thị Thu Huyền	03/03/1984	024184004860	Nữ	15/06/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Chăn nuôi
25	Giáp Văn Đại	03/04/1998	024098006444	Nam	01/09/2022	HĐLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Toán học
26	Phạm Thị Hằng	21/01/1970	036170013611	Nữ	01/10/2009	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
27	Đặng Hồng Quyên	05/02/1982	001182041112	Nữ	01/11/2011	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Chăn nuôi
28	Ngô Thị Tuyết	19/03/1982	033182014082	Nữ	01/10/2009	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Vật lý chất rắn
29	Đinh Thị Loan	04/03/1986	024186009287	Nữ	01/03/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Triết học

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Số CCCD	Giới tính	Năm tuyển dụng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
30	Nguyễn Thị Ngọc	04/11/1988	024188009572	Nữ	01/03/2015	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng
31	Nguyễn Mạnh Hùng	14/11/1980	008080008915	Nam	01/11/2011	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng
32	Diêm Thị Trang	28/07/1996	024196015534	Nữ	01/09/2022	HĐLĐ xác định thời hạn		Đại học	Sư phạm Hoá học
33	Khổng Thị Thanh	19/08/1982	024182010281	Nữ	01/03/2013	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
34	Hoàng Thị Thao	18/11/1984	024184014413	Nữ	01/03/2015	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học
35	Mẫn Thị Thanh	24/02/1987	024187002022	Nữ	01/08/2023	HĐLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc
36	Nguyễn Tuấn Khôi	12/12/1989	024089010095	Nam	01/04/2015	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng
37	Đỗ Thị Lan Anh	30/05/1987	024187006279	Nữ	28/02/2015	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Bản đồ học
38	Hoàng Thị Mai	10/02/1985	024185007857	Nữ	01/03/2013	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng
39	Nguyễn Thị Liệu	21/10/1997	024197014881	Nữ	01/02/2024	HĐLĐ xác định thời hạn		Đại học	Sư phạm Toán học
40	Nguyễn Thị Hương	08/02/1984	024184003555	Nữ	02/03/2015	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Thú y
41	Nguyễn Thị Hồng Nhung	19/12/1997	024197010208	Nữ	01/09/2024	HĐLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	
42	Tổng Hải Yến	16/12/1984	024184018103	Nữ	01/03/2013	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí
43	Đỗ Thị Huyền	07/07/1985	034185027941	Nữ	01/11/2012	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
44	Phan Lê Na	13/03/1989	042189018774	Nữ	01/04/2018	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Khoa học môi trường

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Số CCCD	Giới tính	Năm tuyển dụng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
45	Trần Thị Hiền	05/02/1988	034188015126	Nữ	01/04/2018	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản lý đất đai
46	Ngô Văn Dũng	10/03/1980	024080009613	Nam	01/11/2011	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị
47	Nguyễn Thị Thu Trang	28/04/1995	024195015891	Nữ	30/08/2024	HĐLĐ không xác định thời hạn		Đại học	Ngôn ngữ Trung Quốc
48	Nguyễn Thế Hoạch	10/03/1984	030084006874	Nam	15/04/2024	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử
49	Đàm Thuận Minh Bình	25/07/1984	024084005469	Nam	31/03/2013	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính
50	Phạm Thị Dinh	12/08/1978	034178022209	Nữ	15/01/2002	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển
51	Trần Thị Tâm	24/08/1987	024187002068	Nữ	01/04/2018	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Thú y
52	Bùi Thị Thanh Hà	14/01/1978	008178005996	Nữ	07/08/2000	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Sinh học
53	Nguyễn Tuấn Điệp	01/01/1963	034063019821	Nam	29/11/1997	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng
54	Lê Thị Hương Thuý	02/04/1984	027184003331	Nữ	01/03/2015	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản lý đất đai
55	Khương Mạnh Hà	07/11/1978	001078026541	Nam	16/01/2002	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Quản lý đất đai
56	Nông Hữu Tùng	28/08/1978	024078000765	Nam	07/08/2003	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp
57	Vũ Phạm Điệp Trà	02/05/1978	008078009509	Nam	15/09/2004	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục
58	Phạm Thị Phụng	26/03/1980	030180009380	Nữ	01/10/2009	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp
59	Hoàng Trung Thông	02/04/1978	001078026105	Nam	04/09/2024	HĐLĐ xác định thời hạn		Tiến sĩ	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Số CCCD	Giới tính	Năm tuyển dụng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
60	Nguyễn Thị Kim Nhung	09/06/1976	040176007224	Nữ	07/08/2003	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
61	Đinh Thị Thanh Hà	07/02/1982	024182012184	Nữ	01/11/2012	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Triết học
62	Nguyễn Quang Hà	01/09/1962	042062000039	Nam	01/10/2013	HĐLĐ không xác định thời hạn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển
63	Nguyễn Thị Hoa	25/07/1999	024199008220	Nữ	01/08/2023	HĐLĐ xác định thời hạn		Đại học	Sư phạm Ngữ văn
64	Nguyễn Chí Thành	21/05/1984	025084005235	Nam	01/03/2015	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường
65	Hồ Lệ Quyên	06/03/1983	040183038758	Nữ	01/10/2020	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật
66	Lê Đình Hải	23/02/1978	030078017917	Nam	01/10/2009	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng
67	Thân Thị Hoa	12/05/1987	024187014144	Nữ	01/03/2015	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học
68	Đinh Thành Tuấn	17/05/1995	024095013695	Nam	01/11/2022	HĐLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế
69	Nguyễn Thị Hương Giang	27/06/1981	034181018340	Nữ	01/03/2011	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Thú y
70	Trần Thị Trinh	23/01/1995	042195006606	Nữ	01/06/2022	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Thú y
71	Lê Thị Xuân	10/06/1989	024189018864	Nữ	01/10/2024	HĐLĐ xác định thời hạn		Đại học	Ngôn ngữ Trung Quốc
72	Dương Văn Tài	31/03/1962	030062001490	Nam	01/10/2024	HĐLĐ xác định thời hạn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí
73	Vũ Kiều Sâm	04/09/1982	001182048367	Nữ	01/03/2011	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
74	Trương Thị Mỹ Linh	26/05/1997	035197001221	Nữ	01/08/2023	HĐLĐ xác định thời hạn		Đại học	Ngôn ngữ Trung Quốc

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Số CCCD	Giới tính	Năm tuyển dụng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
75	Nguyễn Thị Thanh Thủy	24/07/1998	026198000760	Nữ	01/08/2023	HĐLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Đông phương học
76	Dương Thị Vi	15/06/1986	024186007321	Nữ	01/03/2015	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Chăn nuôi
77	Nguyễn Thị Hà	05/02/1998	024198005284	Nữ	01/11/2024	HĐLĐ xác định thời hạn		Đại học	Sư phạm Tiếng Trung Quốc
78	Nguyễn Văn Bài	02/01/1977	030077009022	Nam	06/08/2000	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Quản lý đất đai
79	Đoàn Phương Thúy	27/10/1985	024185011109	Nữ	01/03/2013	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Chăn nuôi
80	Diêm Đăng Huân	13/07/1980	024080004121	Nam	01/10/2009	HĐLĐ không xác định thời hạn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học
81	Phạm Văn Vân	28/06/1985	024085010288	Nam	01/03/2013	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính
82	Phạm Thị Thanh Lê	11/11/1978	037178012925	Nữ	07/08/2003	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp
83	Nguyễn Thu Thủy	03/01/1988	024188014275	Nữ	01/06/2022	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
84	Phạm Thị Bình	05/12/1982	024182002222	Nữ	01/11/2012	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
85	Nguyễn Văn Quang	04/06/1980	024080008512	Nam	01/03/2013	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Hoá học
86	Nguyễn Văn Lục	22/01/1979	035079009453	Nam	16/01/2002	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm
87	Nguyễn Việt Dũng	04/10/1987	024087012147	Nam	01/04/2018	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Thú y
88	Nguyễn Thị Soa	17/07/1987	024187018439	Nữ	01/09/2024	HĐLĐ không xác định thời hạn		Đại học	Ngôn ngữ Anh
89	Nguyễn Tuấn Cường	11/12/1989	002089009994	Nam	31/03/2018	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên rừng

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Số CCCD	Giới tính	Năm tuyển dụng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
90	Nguyễn Công Thành	03/01/1981	024081022436	Nam	01/11/2011	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học
91	Trần Thị Lý	20/03/1981	036181024356	Nữ	28/02/2011	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp
92	Nguyễn Thị Dung	30/08/1983	024183009863	Nữ	01/11/2012	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Luật kinh tế
93	Vũ Thị Hoài Thu	17/10/1988	037188009151	Nữ	01/06/2022	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Thú y
94	Vi Thị Huệ	18/09/2000	024300000608	Nữ	03/02/2025	HĐLĐ xác định thời hạn		Đại học	
95	Trần Đức Hoàn	27/05/1981	027081001588	Nam	01/10/2009	HĐLĐ không xác định thời hạn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y
96	Nguyễn Thị Dung	26/11/1981	002181000793	Nữ	28/02/2015	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển
97	Mai Thị Thanh Huyền	02/08/1971	024171014825	Nữ	18/09/1992	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Toán học
98	Nguyễn Văn Tuấn	20/09/1988	024088013976	Nam	15/02/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao
99	Ngô Thị Hoàng Anh	28/07/1975	027175004393	Nữ	22/12/1997	HĐLĐ không xác định thời hạn		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh
100	Nguyễn Thị Hoài Trang	08/07/1971	027171005737	Nữ	21/07/1996	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
101	Thân Thị Huyền	14/08/1984	024184004955	Nữ	01/10/2015	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường
102	Nguyễn Thị Trâm	19/08/1982	024182015206	Nữ	01/11/2013	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Toán học
103	Ngô Anh Sơn	18/11/1973	001073001883	Nam	01/11/2012	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên rừng
104	Lê Quý Tường	20/07/1963	038063009351	Nam	17/11/2023	HĐLĐ không xác định thời hạn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Số CCCD	Giới tính	Năm tuyển dụng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
105	Dương Thị Thành	19/02/1987	024187002730	Nữ	15/02/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Lâm học
106	Giáp Thị Lĩnh	10/08/1993	024193005143	Nữ	01/11/2024	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Toán học
107	Nguyễn Văn Hoàn	01/10/1977	024077006071	Nam	08/07/2011	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Sinh học
108	Đỗ Thị Thu Hường	30/08/1986	024186018497	Nữ	01/03/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Chăn nuôi
109	Nguyễn Thị Mỹ Diên	09/07/1978	024178000860	Nữ	01/11/2011	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
110	Phạm Thị Phương	20/08/1986	027186004616	Nữ	01/03/2015	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
111	Lê Thị Kim Oanh	20/10/1984	024184005409	Nữ	01/09/2022	HĐLĐ xác định thời hạn		Đại học	Sư phạm Ngữ văn
112	Nguyễn Ngọc Yên	01/10/1998	024198002865	Nữ	01/09/2022	HĐLĐ xác định thời hạn		Thạc sĩ	Toán học
113	Phạm Quốc Thăng	01/11/1977	030077019915	Nam	16/01/2002	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản lý đất đai
114	Võ Thị Khánh Linh	14/02/1980	030180010075	Nữ	07/08/2003	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp
115	Phạm Thị Thơm	07/05/1990	024190012789	Nữ	01/04/2015	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Khoa học môi trường
116	Đào Thị Vân Anh	14/04/1984	031184014424	Nữ	28/02/2013	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
117	Lê Minh Thu	16/10/1990	027190014187	Nữ	12/09/2023	HĐLĐ xác định thời hạn		Đại học	Sư phạm Ngữ văn
118	Dương Thị Toan	01/07/1978	024178018097	Nữ	16/01/2002	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Thú y
119	Bùi Thị Thu Trang	24/08/1986	025186000818	Nữ	01/03/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Số CCCD	Giới tính	Năm tuyển dụng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
120	Đỗ Nguyên Hưng	04/09/1978	033078002174	Nam	28/03/2024	HĐLĐ xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
121	Chu Thuỳ Dương	22/09/1988	020188010892	Nữ	01/03/2015	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học
122	Đỗ Đức Tôn	09/08/1984	024084019022	Nam	01/09/2024	HĐLĐ xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
123	Nguyễn Thị Thu Phương	02/03/1986	024186005471	Nữ	01/03/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học
124	Nguyễn Thị Thùy Trang	04/09/1997	024197005146	Nữ	01/09/2022	HĐLĐ xác định thời hạn		Đại học	Sư phạm Địa lý
125	Trần Ngọc Thiện	19/02/1998	024098000260	Nam	01/11/2022	HĐLĐ xác định thời hạn		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh
126	Nguyễn Thực Huy	13/03/1981	027081003798	Nam	01/11/2011	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp
127	Mạc Thị Lan Anh	13/02/2001	030301000973	Nữ	01/09/2024	HĐLĐ xác định thời hạn		Đại học	
128	Hồ Thu Hiền	31/12/1986	024186000576	Nữ	01/11/2019	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Thú y
129	Trương Văn Thành	10/03/1978	027078011309	Nam	01/10/2004	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Triết học
130	Đinh Nho Toàn	11/02/1980	008080002337	Nam	01/10/2009	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp
131	Trần Thị Hường	15/10/1986	024186007233	Nữ	01/03/2015	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Triết học
132	Nguyễn Thị Thanh Nguyên	12/05/1978	034178022150	Nữ	01/11/2012	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Lâm học
133	Lê Thị Thoa	28/05/1994	024194014431	Nữ	01/03/2024	HĐLĐ xác định thời hạn		Đại học	Sư phạm Ngữ văn
134	Nguyễn Tuấn Dương	31/01/1979	024079002626	Nam	28/02/2011	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Lâm sinh

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Số CCCD	Giới tính	Năm tuyển dụng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
135	Nguyễn Thị Thu Trang	03/09/1994	019194001352	Nữ	01/10/2024	HĐLĐ xác định thời hạn		Đại học	Sư phạm Toán học
136	Chu Ánh Hồng	20/07/1983	024183009974	Nữ	01/11/2012	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
137	Tô Minh Thanh	17/01/1980	024080014547	Nam	15/09/2004	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao
138	Nguyễn Hải Nam	23/08/1976	008076008176	Nam	07/08/2000	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kinh tế học
139	Hoàng Văn Quý	12/08/1978	038078005916	Nam	07/05/2024	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
140	Trần Lê Khánh Linh	02/02/1993	024193006039	Nữ	01/09/2024	HĐLĐ không xác định thời hạn		Đại học	Sư phạm Tiếng Trung Quốc
141	Hoàng Thị Thúy	01/09/1983	024183011330	Nữ	01/03/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Chăn nuôi
142	Trần Thị Ngọc Ánh	08/08/1991	024191011689	Nữ	31/03/2018	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
143	Đặng Xuân Anh	13/12/1977	025077013274	Nam	15/01/2002	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục
144	Phan Huy Hoàng	10/07/1980	010080001572	Nam	01/08/2022	HĐLĐ xác định thời hạn		Tiến sĩ	Văn học nước ngoài
145	Hoàng Nguyệt Quyên	09/12/1977	024177020438	Nữ	16/01/2002	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Kinh tế học
146	Nguyễn Thị Diễm	10/02/1984	024184004415	Nữ	28/02/2013	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Tâm lý học
147	Nguyễn Thị Xuân Hồng	27/05/1987	024187021093	Nữ	01/03/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Chăn nuôi
148	Lê Trung Dũng	18/07/1985	024085005907	Nam	01/03/2015	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
149	Nguyễn Văn Lưu	03/08/1976	040076026531	Nam	28/09/1998	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Chăn nuôi

4. Cơ sở vật chất

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	156	9679
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	405
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	7	1079
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	30	2935
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	24	1413
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	94	3847
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	2391
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	71	100138
	TỔNG	228	112208

5. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2024 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			189
1	Tiến sĩ			0
1.1	Tiến sĩ chính quy			
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			189
2.1	Thạc sĩ chính quy			189
2.1.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	885		34
2.1.1.1	Quản lý đất đai	8850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	34
2.1.2	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	862		16
2.1.2.1	Chăn nuôi	8620105	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8
2.1.2.2	Khoa học cây trồng	8620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8
2.1.3	Khoa học xã hội và hành vi	831		139
2.1.3.1	Quản lý kinh tế	8310110	Khoa học xã hội và hành vi	139
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			1828
3	Đại học chính quy			1458
3.1	Chính quy			1077
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0
3.1.1.1	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0
3.1.1.1.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			1077
3.1.2.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		61

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	31
3.1.2.1.2	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	30
3.1.2.2	Công nghệ kỹ thuật	751		67
3.1.2.2.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	67
3.1.2.3	Nhân văn	722		432
3.1.2.3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	31
3.1.2.3.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	401
3.1.2.4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		45
3.1.2.4.1	Nông nghiệp	7620101	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2
3.1.2.4.2	Chăn nuôi	7620105	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	26
3.1.2.4.3	Khoa học cây trồng	7620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7
3.1.2.4.4	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3
3.1.2.4.5	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7
3.1.2.5	Khoa học xã hội và hành vi	731		35
3.1.2.5.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	35
3.1.2.5.2	Quản lý kinh tế	7310110	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.1.2.6	Thú y	764		69
3.1.2.6.1	Thú y	7640101	Thú y	69
3.1.2.7	Kinh doanh và quản lý	734		212
3.1.2.7.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
3.1.2.7.2	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	34
3.1.2.7.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	178
3.1.2.8	Kỹ thuật	752		60
3.1.2.8.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật	60
3.1.2.8.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	0
3.1.2.9	Sản xuất và chế biến	754		59
3.1.2.9.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	59
3.1.2.10	Máy tính và công nghệ thông tin	748		37

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.10.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	37
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			122
3.2.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		7
3.2.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	3
3.2.1.2	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	4
3.2.2	Nhân văn	722		0
3.2.2.1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	0
3.2.3	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		49
3.2.3.1	Chăn nuôi	7620105	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.2.3.2	Khoa học cây trồng	7620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	49
3.2.3.3	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.2.3.4	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.2.4	Khoa học xã hội và hành vi	731		14
3.2.4.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	14
3.2.5	Thú y	764		23
3.2.5.1	Thú y	7640101	Thú y	23
3.2.6	Kinh doanh và quản lý	734		29
3.2.6.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	29
3.2.7	Sản xuất và chế biến	754		0
3.2.7.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			184
3.3.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		13
3.3.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	3
3.3.1.2	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	10
3.3.2	Nhân văn	722		0
3.3.2.1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	0
3.3.3	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		39
3.3.3.1	Chăn nuôi	7620105	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.3.3.2	Khoa học cây trồng	7620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	35
3.3.3.3	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.3.3.4	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4
3.3.4	Khoa học xã hội và hành vi	731		25
3.3.4.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	25
3.3.5	Thú y	764		44
3.3.5.1	Thú y	7640101	Thú y	44
3.3.6	Kinh doanh và quản lý	734		63
3.3.6.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	63
3.3.7	Sản xuất và chế biến	754		0
3.3.7.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			75
3.4.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		28
3.4.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	3
3.4.1.2	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	25
3.4.2	Nhân văn	722		0
3.4.2.1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	0
3.4.3	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		13
3.4.3.1	Chăn nuôi	7620105	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.4.3.2	Khoa học cây trồng	7620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8
3.4.3.3	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5
3.4.3.4	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.4.4	Khoa học xã hội và hành vi	731		2
3.4.4.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	2
3.4.5	Thú y	764		9
3.4.5.1	Thú y	7640101	Thú y	9
3.4.6	Kinh doanh và quản lý	734		23

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.4.6.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	23
3.4.7	Sản xuất và chế biến	754		0
3.4.7.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			
4	Đại học vừa làm vừa học			203
4.1	Vừa làm vừa học			15
4.1.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0
4.1.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
4.1.2	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		0
4.1.2.1	Chăn nuôi	7620105	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.1.2.2	Khoa học cây trồng	7620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.1.2.3	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.1.3	Khoa học xã hội và hành vi	731		15
4.1.3.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	15
4.1.4	Thú y	764		0
4.1.4.1	Thú y	7640101	Thú y	0
4.1.5	Kinh doanh và quản lý	734		0
4.1.5.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.6	Sản xuất và chế biến	754		0
4.1.6.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			29
4.2.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		10
4.2.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
4.2.1.2	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	10
4.2.2	Nhân văn	722		0
4.2.2.1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	0
4.2.3	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		1
4.2.3.1	Chăn nuôi	7620105	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.2.3.2	Khoa học cây trồng	7620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.2.3.3	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1
4.2.3.4	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.2.4	Khoa học xã hội và hành vi	731		0
4.2.4.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.2.5	Thú y	764		1
4.2.5.1	Thú y	7640101	Thú y	1
4.2.6	Kinh doanh và quản lý	734		12
4.2.6.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	12
4.2.7	Sản xuất và chế biến	754		5
4.2.7.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	5
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			101
4.3.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		27
4.3.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
4.3.1.2	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	27
4.3.2	Nhân văn	722		0
4.3.2.1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	0
4.3.3	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		22
4.3.3.1	Chăn nuôi	7620105	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.3.3.2	Khoa học cây trồng	7620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.3.3.3	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	22
4.3.3.4	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.3.4	Khoa học xã hội và hành vi	731		0
4.3.4.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.3.5	Thú y	764		8
4.3.5.1	Thú y	7640101	Thú y	8
4.3.6	Kinh doanh và quản lý	734		8
4.3.6.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	8

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.3.7	Sản xuất và chế biến	754		36
4.3.7.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	36
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			58
4.4.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		22
4.4.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
4.4.1.2	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	22
4.4.2	Nhân văn	722		0
4.4.2.1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	0
4.4.3	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		10
4.4.3.1	Chăn nuôi	7620105	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.4.3.2	Khoa học cây trồng	7620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.4.3.3	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10
4.4.3.4	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.4.4	Khoa học xã hội và hành vi	731		0
4.4.4.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.4.5	Thú y	764		1
4.4.5.1	Thú y	7640101	Thú y	1
4.4.6	Kinh doanh và quản lý	734		16
4.4.6.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	16
4.4.7	Sản xuất và chế biến	754		9
4.4.7.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	9
5	Từ xa			167
5.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		20
5.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
5.1.2	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	20
5.2	Nhân văn	722		0
5.2.1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
5.3	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		25
5.3.1	Chăn nuôi	7620105	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7
5.3.2	Khoa học cây trồng	7620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	18
5.3.3	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
5.4	Thú y	764		107
5.4.1	Thú y	7640101	Thú y	107
5.5	Kinh doanh và quản lý	734		0
5.5.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
5.6	Sản xuất và chế biến	754		15
5.6.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	15
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			

6. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785	0	0	0	0
1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	0	0	0	0
1.2	Quản lý đất đai	7850103	0	0	0	0
2	Công nghệ kỹ thuật	751	0	0	0	0
2.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	0	0	0	0
3	Nhân văn	722	0	0	0	0
3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	0	0	0	0
3.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	0	0	0	0
4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762	0	0	0	0
4.1	Nông nghiệp	7620101	0	0	0	0
4.2	Chăn nuôi	7620105	0	0	0	0
4.3	Khoa học cây trồng	7620110	0	0	0	0
4.4	Bảo vệ thực vật	7620112	0	0	0	0
4.5	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	0	0	0	0
5	Khoa học xã hội và hành vi	731	0	0	0	0
5.1	Kinh tế	7310101	0	0	0	0
5.2	Quản lý kinh tế	7310110	0	0	0	0
6	Thú y	764	200	21	15	0
6.1	Thú y	7640101	200	21	15	100
7	Kinh doanh và quản lý	734	50	33	25	0
7.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	0	0
7.2	Thương mại điện tử	7340122	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghề nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
7.3	Kế toán	7340301	50	33	25	96
8	Kỹ thuật	752	0	0	0	0
8.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	0	0	0	0
8.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0	0	0	0
9	Sản xuất và chế biến	754	0	0	0	0
9.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	0	0	0	0
10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	0	0	0	0
10.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0	0	0	0
11	Máy tính và công nghệ thông tin	748	0	0	0	0
11.1	Công nghệ thông tin	7480201	0	0	0	0
	Tổng		250	54	40	0